

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH THUẬN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **09/2024/HNGĐ-ST**
Ngày: 20-02-2024
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Kiêu

2. Ông Đặng Hoàng Môn

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đào Chúc Phương - Thư ký Tòa án

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:* Bà Bõ Thị Tuyết Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 02 năm 2024 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 130/2023/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2024/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trương Thị Bích G**, sinh năm 1991 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp RS1, xã VP, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang

2. Bị đơn: Ông **Cao Văn K**, sinh năm 1985 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp RS1, xã VP, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 08/8/2023; biên bản lấy lời khai ngày 14/12/2023 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà **Trương Thị Bích G** trình bày:*

Bà và ông Cao Văn K chung sống với nhau năm 2007, có đăng ký kết hôn và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Cuộc sống vợ chồng thật sự hạnh phúc

được khoảng 03 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên thường cãi nhau. Do đó, mâu thuẫn vợ chồng xảy ra trầm trọng, không thể khắc phục được và đã thật sự ly thân nhau từ năm 2019 đến nay. Từ khi ly thân đến nay không ai còn quan tâm đến ai.

Về con: Vợ chồng có 02 con chung tên Cao Thị Bích T, sinh ngày 21/10/2008 và Cao Gia B, sinh ngày 21/4/2014.

Về tài sản: Vợ chồng không tài sản chung.

Về nợ: Vợ chồng không nợ ai cũng không ai nợ vợ chồng.

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu ly hôn với ông Cao Văn K.
2. Về quan hệ nuôi con chung: Yêu cầu nuôi 02 con chung, không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con; hiện bà đang làm thuê tại công ty gỗ nên có thu nhập ổn định mỗi tháng khoảng 10.000.000 đồng.
3. Về quan hệ tài sản chung và về nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại phiên tòa:*

- Nguyên đơn bà Trương Thị Bích G vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày và yêu cầu như trên.

- Bị đơn ông Cao Văn K vắng mặt lần thứ hai, không lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng nguyên đơn, trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự; đối với người tham gia tố tụng bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là chưa đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự, cụ thể như không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tham gia phiên tòa xét xử;

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét những vấn đề cụ thể như sau, về quan hệ hôn nhân: Cho bà Trương Thị Bích G ly hôn ông Cao Văn K; về con, giao con Cao Thị Bích T, sinh ngày 21/10/2008 và Cao Gia B,

sinh ngày 21/4/2014 cho bà G trực tiếp nuôi dưỡng, ông K không cấp dưỡng nuôi con cùng bà G; tài sản chung và về nợ chung, không có tranh chấp nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt Thông báo thụ lý cho bị đơn ông Cao Văn K biết và quy định thời gian để bị đơn có ý kiến về việc khởi kiện “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” của nguyên đơn bà Trương Thị Bích G. Nhưng bị đơn ông K không có ý kiến gì và cung cấp chứng cứ gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Do đó, Tòa án vẫn tiến hành việc giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Sau đó, Tòa án tiến hành Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đồng thời đã tổng đạt hợp lệ cho bị đơn ông K, mặc dù đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai mà bị đơn ông K vẫn cố tình vắng mặt không lý do. Như vậy, được xác định đây là vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: “*Bị đơn,.....đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt*”.

Nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung và đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho bị đơn ông Cao Văn K, nhưng bị đơn ông K vắng mặt không có lý do nên HĐXX phải hoãn phiên tòa. Quyết định hoãn phiên tòa để mở phiên tòa xét xử lần thứ hai đã được tổng đạt hợp lệ cho bị đơn ông K, nhưng bị đơn ông K vẫn vắng mặt không có lý do, đồng thời tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà G không yêu cầu hoãn phiên tòa. Vì vậy, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn ông K theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Trương Thị Bích G và ông Cao Văn K tự nguyện lấy nhau làm vợ chồng, đủ tuổi, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã PD cấp giấy chứng nhận kết hôn năm 2009. Quan hệ hôn nhân giữa bà G và ông K là hôn nhân hợp pháp phù hợp theo quy định tại các điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà G thấy rằng: Theo bà G trình bày cùng các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện thì mâu thuẫn vợ chồng phát sinh là do vợ chồng

bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên thường xuyên phát sinh mâu thuẫn ngày càng nhiều không thể khắc phục được và thực tế vợ chồng đã ly thân nhau từ năm 2019 đến nay. Tại phiên tòa hôm nay, bà G vẫn cương quyết ly hôn với ông K. Kể từ khi Tòa án thụ lý vụ án và cho đến tại phiên tòa hôm nay, ông K không đến Tòa án để trình bày ý kiến cũng như không tham gia phiên tòa xét xử mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng.

Qua kết quả xác minh, thu thập chứng cứ thì tình trạng mâu thuẫn và thời gian ly thân của vợ chồng của bà G, ông K là có thật, phù hợp với lời trình bày của bà G nêu trên (bút lục số 27).

Từ đó cho thấy mối quan hệ hôn nhân giữa bà G và ông K không khả năng đoàn tụ, tình trạng hôn nhân trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà G đối với ông K là phù hợp theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- *Về quan hệ nuôi con chung*: Theo bà G xác định vợ chồng có 02 đứa con chung tên Cao Thị Bích T, sinh ngày 21/10/2008 và Cao Gia B, sinh ngày 21/4/2014, bà G yêu cầu nuôi con, không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con cùng bà sau khi ly hôn.

Nội dung này đã được Tòa án nêu rõ trong thông báo thụ lý vụ án và đã tổng đạt hợp lệ cho ông K, nhưng ông K vẫn không có ý kiến phản bác gì đối với ý kiến của bà G nêu ra và cũng không có yêu cầu gì khác. Đồng thời, cháu Cao Thị Bích T, Cao Gia B cũng đã có ý kiến bằng văn bản sau khi cha mẹ ly hôn có nguyện vọng được sống chung với mẹ và từ khi ly thân đến nay con do bà G trực tiếp nuôi và phát triển bình thường như bao đứa trẻ khác nên yêu cầu được trực tiếp nuôi con của bà G là phù hợp. Việc bà G không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện; hiện bà G có nghề nghiệp và thu nhập ổn định nên có đủ khả năng, điều kiện nuôi dưỡng con chung, do đó ông K không phải cấp dưỡng nuôi con cùng bà G. Vì vậy, cần giao cháu Cao Thị Bích T, sinh ngày 21/10/2008 và Cao Gia B, sinh ngày 21/4/2014 cho bà G trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- *Về quan hệ tài sản chung và quan hệ nợ chung*: Theo bà G, vợ không tài sản chung; không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của bà G về tài sản chung và nợ như trên, Tòa án đã nêu trong Thông báo về việc thụ lý vụ án để ông K biết, nhưng đến nay ông K không có ý kiến gì

phản bác ý kiến của bà G và cũng không có yêu cầu gì khác. Như vậy, khi Tòa án giải quyết vụ án này thì các đương sự (bà G, ông K) không có tranh chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ, do đó HĐXX không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Nguyên đơn bà Trương Thị Bích G có đơn yêu cầu xin ly hôn nên bà G phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

Áp dụng Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1 - Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Trương Thị Bích G ly hôn ông Cao Văn K.

2 - Về quan hệ nuôi con chung: Giao Cao Thị Bích T, sinh ngày 21/10/2008 và Cao Gia B, sinh ngày 21/4/2014 cho bà G trực tiếp nuôi dưỡng, ông K không cấp dưỡng nuôi con cùng bà G sau khi vợ chồng ly hôn.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3 - Về quan hệ tài sản chung và về quan hệ nợ chung: Các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

4 - Về án phí: Bà Trương Thị Bích G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn là **300.000** đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0002965 ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận; bà G đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 20/02/2024); đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh KG;
- VKS huyện, tỉnh;
- Các Đ/s;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã PD;
- Lưu (HSVA, VPTA).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Phạm Thị Mỹ Linh